Chi tiết mã HS 0303.89.28

Mã HS	0303.89.28
Mô tả hàng hóa	Cá, đông lạnh, trừ phi-lê cá (fillets) và các loại thịt cá khác thuộc nhóm 03.04 / - Loại cá khác, trừ các phụ phẩm ăn được sau giết mổ của cá thuộc các phân nhóm từ 0303.91 đến 0303.99: / - - Loại khác: / - - - Loại khác: / - - - - Cá leo (Wallago attu) và cá tra dầu (Sperata seenghala)
Đơn vị	kg
Thời điểm tạo	08/11/2026 06:03:57
Phiên bản dữ liệu	2026.04.05 – BIEU THUE XNK 2026.04.05.xlsx
Trạng thái xác minh	Dữ liệu biểu thuế đối chiếu file nguồn; khuyến cáo/mapping là thông tin định hướng; điều kiện FTA chưa xác minh.
Liên kết	https://mail.vietnamtariff.com/hs-code/03038928/

Thuế áp dụng năm 2026

Biểu thuế	Giá trị gốc	Thuế suất	Văn bản	hiệu lực	Nguồn
Thuế NK thông thường	30	30%	15/2023/QĐ-TTg	2023-07-15	BT2026!K433
Thuế NK ưu đãi (MFN)	20	20%	26/2023/NĐ-CP	2023-07-15	BT2026!N433
Thuế GTGT (VAT)	*/5/8/10	* / 5 / 8 / 10 (nhiều mức)	181/2025/NĐ-CP	2025-07-01	BT2026!Q433
Thuế tiêu thụ đặc biệt		Không có dữ liệu			
Thuế bảo vệ môi trường		Không có dữ liệu			
Thuế xuất khẩu	0	0%	26/2023/NĐ-CP	2023-05-31	BT2026!CJ433
Thuế XK ưu đãi CPTPP		Không có dữ liệu			
Thuế XK ưu đãi EVFTA		Không có dữ liệu			
Thuế XK ưu đãi UKVFTA		Không có dữ liệu			

Thuế suất ưu đãi đặc biệt (FTA) – 2026

FTA	Giá trị gốc	Thuế suất	Căn cứ dữ liệu	Kỳ	Chứng từ xuất xứ	Văn bản	Trạng thái

ACFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)	E	118/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
AJCEP	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	01/4/2026 - 31/3/2027	AJ	120/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
AKFTA	0(-KR, TH)	0% (trừ KR, TH)	Biểu tổng hợp BT2026	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)	AK	119/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
ATIGA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	D	126/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
CPTPP	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	(VI)	CPTPP	115/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
EVFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	EUR.1	116/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
UKVFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	EUR.1	117/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
VJEPA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	01/4/2026 - 31/3/2027	JV · Form VJ	124/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
VKFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	VK	125/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
VN-EAEU	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	EAV	113/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
VN-LAO	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026		S	206/2025/NĐ-CP	Thuế suất %
AHKFTA	4	4%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	AHK	123/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
AANZFTA	5	5%	Biểu tổng hợp BT2026	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)	AANZ	121/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
VCFTA	5	5%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	VC	112/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục A)	10	10%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục B)	10	10%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %

RCEP (Phụ lục C)	10	10%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục E)	10	10%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục F)	10	10%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục D)	10,9	10,9%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
AIFTA	15	15%	Biểu tổng hợp BT2026	01/01/2026 - 31/12/2026	AI	122/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
VN-CAM		Không có dữ liệu	Không có dữ liệu		S	56/2026/NĐ-CP	Không có dữ liệu
VNCU		Không có dữ liệu	Không có dữ liệu		VNCB · Form VC (Cuba)	114/2022/NĐ-CP	Không có dữ liệu
VIFTA	*	* không hưởng ưu đãi	Biểu tổng hợp BT2026	2026	Form VI (verify)	131/2024/NĐ-CP	Không được hưởng (*)

Lịch sử / lộ trình thuế suất theo năm

FTA	Kỳ	Năm	Giá trị gốc	Nguồn
ACFTA	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)		0	AC!E427
ATIGA	2022	2022	0	AT!E428
ATIGA	2023	2023	0	AT!F428
ATIGA	2024	2024	0	AT!G428
ATIGA	2025	2025	0	AT!H428
ATIGA	2026	2026	0	AT!I428
ATIGA	2027	2027	0	AT!J428
AJCEP	30/12/2022 - 31/3/2023	2022	2	AJ!E430
AJCEP	01/4/2023 - 31/3/2024	2023	0	AJ!F430
AJCEP	01/4/2024 - 31/3/2025	2024	0	AJ!G430
AJCEP	01/4/2025 - 31/3/2026	2025	0	AJ!H430

FTA	Kỳ	Năm	Giá trị gốc	Nguồn
AJCEP	01/4/2026 - 31/3/2027	2026	0	AJ!I430
AJCEP	01/4/2027 - 31/3/2028	2027	0	AJ!J430
VJEPA	30/12/2022 - 31/3/2023	2022	4	VJ!E428
VJEPA	01/4/2023 - 31/3/2024	2023	2	VJ!F428
VJEPA	01/4/2024 - 31/3/2025	2024	0	VJ!G428
VJEPA	01/4/2025 - 31/3/2026	2025	0	VJ!H428
VJEPA	01/4/2026 - 31/3/2027	2026	0	VJ!I428
VJEPA	01/4/2027 - 31/3/2028	2027	0	VJ!J428
AKFTA	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)		0	AK!F428
AANZFTA	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)		5	AANZ!H427
AIFTA	30/12/2022	2022	18	AI!F430
AIFTA	31/12/2022 - 30/12/2023	2023	17	AI!G430
AIFTA	31/12/2023 - 30/12/2024	2024	16	AI!H430
AIFTA	31/12/2024 - 31/12/2025	2025	15	AI!I430
AIFTA	01/01/2026 - 31/12/2026	2026	15	AI!J430
AIFTA	01/01/2027 - 31/12/2027	2027	15	AI!K430
VKFTA	2022	2022	0	VK!E428
VKFTA	2023	2023	0	VK!F428
VKFTA	2024	2024	0	VK!G428
VKFTA	2025	2025	0	VK!H428
VKFTA	2026	2026	0	VK!I428
VKFTA	2027	2027	0	VK!J428
VCFTA	2022	2022	8	VC!D429
VCFTA	2023	2023	6	VC!E429
VCFTA	2024	2024	5	VC!F429
VCFTA	2025	2025	5	VC!G429

FTA	Kỳ	Năm	Giá trị gốc	Nguồn
VCFTA	2026	2026	5	VC!H429
VCFTA	2027	2027	5	VC!I429
VN-EAEU	2022	2022	0	EAV!D430
VN-EAEU	2023	2023	0	EAV!E430
VN-EAEU	2024	2024	0	EAV!F430
VN-EAEU	2025	2025	0	EAV!G430
VN-EAEU	2026	2026	0	EAV!H430
VN-EAEU	2027	2027	0	EAV!I430
AHKFTA	2022	2022	12	AKH!D429
AHKFTA	2023	2023	8	AKH!E429
AHKFTA	2024	2024	8	AKH!F429
AHKFTA	2025	2025	4	AKH!G429
AHKFTA	2026	2026	4	AKH!H429
AHKFTA	2027	2027	0	AKH!I429
EVFTA	2022	2022	5	EV-NK!D427
EVFTA	2023	2023	0	EV-NK!E427
EVFTA	2024	2024	0	EV-NK!F427
EVFTA	2025	2025	0	EV-NK!G427
EVFTA	2026	2026	0	EV-NK!H427
EVFTA	2027	2027	0	EV-NK!I427
UKVFTA	2022	2022	5	UKV!D429
UKVFTA	2023	2023	0	UKV!E429
UKVFTA	2024	2024	0	UKV!F429
UKVFTA	2025	2025	0	UKV!G429
UKVFTA	2026	2026	0	UKV!H429
UKVFTA	2027	2027	0	UKV!I429

FTA	Kỳ	Năm	Giá trị gốc	Nguồn
CPTPP	(I)	2021 (DERIVED)	0	CPTPP!D429
CPTPP	(II)	2022 (DERIVED)	0	CPTPP!E429
CPTPP	(III)	2023 (DERIVED)	0	CPTPP!F429
CPTPP	(IV)	2024 (DERIVED)	0	CPTPP!G429
CPTPP	(V)	2025 (DERIVED)	0	CPTPP!H429
CPTPP	(VI)	2026 (DERIVED)	0	CPTPP!I429
CPTPP	(VII)	2027 (DERIVED)	0	CPTPP!J429
RCEP A	2022	2022	18	RCEPT-A!D428
RCEP A	2023	2023	16	RCEPT-A!E428
RCEP A	2024	2024	14	RCEPT-A!F428
RCEP A	2025	2025	12	RCEPT-A!G428
RCEP A	2026	2026	10	RCEPT-A!H428
RCEP A	2027	2027	8	RCEPT-A!I428
RCEP B	2022	2022	18	B!D428
RCEP B	2023	2023	16	B!E428
RCEP B	2024	2024	14	B!F428
RCEP B	2025	2025	12	B!G428
RCEP B	2026	2026	10	B!H428
RCEP B	2027	2027	8	B!I428
RCEP C	2022	2022	18	C!D428
RCEP C	2023	2023	16	C!E428
RCEP C	2024	2024	14	C!F428
RCEP C	2025	2025	12	C!G428
RCEP C	2026	2026	10	C!H428
RCEP C	2027	2027	8	C!I428
RCEP D	2022	2022	18,2	D!D428

FTA	Kỳ	Năm	Giá trị gốc	Nguồn
RCEP D	2023	2023	16,4	D!E428
RCEP D	2024	2024	14,5	D!F428
RCEP D	2025	2025	12,7	D!G428
RCEP D	2026	2026	10,9	D!H428
RCEP D	2027	2027	9,1	D!I428
RCEP E	2022	2022	18	E!D428
RCEP E	2023	2023	16	E!E428
RCEP E	2024	2024	14	E!F428
RCEP E	2025	2025	12	E!G428
RCEP E	2026	2026	10	E!H428
RCEP E	2027	2027	8	E!I428
RCEP F	2022	2022	18	F!D428
RCEP F	2023	2023	16	F!E428
RCEP F	2024	2024	14	F!F428
RCEP F	2025	2025	12	F!G428
RCEP F	2026	2026	10	F!H428
RCEP F	2027	2027	8	F!I428
VIFTA	2024	2024	*	VI!F410
VIFTA	2025	2025	*	VI!G410
VIFTA	2026	2026	*	VI!H410
VIFTA	2027	2027	*	VI!I410

Khuyến cáo & cảnh báo

Mã rủi ro	Mức	Tên rủi ro	Mô tả	Dữ liệu liên quan	Căn cứ pháp lý	Khuyến nghị	Trạng thái xác minh

DOC-003	YELLOW	Kiểm dịch	Chính sách mặt hàng: Động vật, sản phẩm động vật thủy sản phải kiểm dịch (01/2024/TT-BNNPTNT M5)		01/2024/TT-BNNPTNT	Đăng ký kiểm dịch động/thực vật theo quy định.	Văn bản dẫn chiếu trong file nguồn; chưa xác minh hiệu lực
DOC-003	YELLOW	Kiểm dịch	Chính sách mặt hàng: Động vật, sản phẩm động vật thủy sản phải kiểm dịch (01/2024/TT-BNNPTNT M5)*		01/2024/TT-BNNPTNT	Đăng ký kiểm dịch động/thực vật theo quy định.	Văn bản dẫn chiếu trong file nguồn; chưa xác minh hiệu lực
HS-003	YELLOW	Classification Review Required – có các dòng thuế tương tự	Phân nhóm 0303.89 có 14 dòng thuế; dòng 0303.89.28 được phân biệt với các dòng khác theo mô tả: Cá leo (Wallago attu) và cá tra dầu (Sperata seenghala).	0303.89.11 Cá mú; 0303.89.13 Cá mối hoa (Trachinocephalus myops); 0303.89.14 Cá hố savalai (Lepturacanthus savala), cá đù Belanger (Johnius belangerii), cá đù Reeve (Chrysochir aureus) và cá đù mắt to (Pennahia anea); 0303.89.15 Cá nhụ Ấn Độ (Polynemus indicus); 0303.89.16 Cá sòng gió (Megalaspis cordyla), cá hiên chấm (Drepane punctata) và cá nhồng lớn (Sphyraena barracuda); 0303.89.17 Cá chim đen (Parastromatus niger)	31/2022/TT-BTC	Xác minh các đặc điểm phân biệt; cân nhắc đề nghị xác định trước mã số nếu chưa chắc chắn.	Chưa xác minh – cần kiểm tra
OR-001	YELLOW	Chưa có nước xuất xứ	Chưa thể đánh giá FTA khi chưa có nước xuất xứ.			Nhập nước xuất xứ để so sánh các biểu thuế ưu đãi đặc biệt.	Chưa xác minh – cần kiểm tra
TAX-001	YELLOW	Nhiều mức thuế GTGT	Cột VAT ghi “*/5/8/10”.		181/2025/NĐ-CP	Xác định mức VAT theo bản chất hàng hóa và quy định giảm thuế (174/2025/NĐ-CP, Phụ lục I/II).	Chưa xác minh – cần kiểm tra
TR-004	GRAY	Not Assessed – Additional Regulatory Verification Required	File nguồn không ghi nhận biện pháp phòng vệ thương mại cho mã 0303.89.28. Điều này KHÔNG có nghĩa là không có rủi ro.			Kiểm tra cơ sở dữ liệu phòng vệ thương mại của Bộ Công Thương (Cục Phòng vệ thương mại).	Chưa xác minh – cần kiểm tra

DQ-001	GREEN	Thuế MFN có trong biểu nguồn	Thuế suất MFN 20% của mã 0303.89.28 được đối chiếu với BT2026 (ô BT2026!N433), căn cứ 26/2023/NĐ-CP.		26/2023/NĐ-CP	Phạm vi xác minh: đối chiếu với file nguồn phiên bản 2026.04.05, không thay thế văn bản pháp luật.	Đã đối chiếu với file biểu thuế nguồn

Chính sách mặt hàng

Chính sách mặt hàng
Động vật, sản phẩm động vật thủy sản phải kiểm dịch (01/2024/TT-BNNPTNT M5)
Động vật, sản phẩm động vật thủy sản phải kiểm dịch (01/2024/TT-BNNPTNT M5)*

Báo cáo mang tính tham khảo, được tạo tự động từ dữ liệu biểu thuế nguồn và quy tắc khuyến cáo. Đây không phải quyết định của cơ quan hải quan, không xác nhận mã HS, điều kiện hưởng FTA hay hiệu lực pháp lý. Người dùng chịu trách nhiệm đối chiếu văn bản pháp luật hiện hành.